

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 12  
TỈNH AN GIANG

CỘNG PHÚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 117/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 28 tháng 8 năm 2025  
Về việc “Tranh chấp về ly hôn,  
nuôi con chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12, TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Hồng Sơn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đoàn Trí Thiện và ông Lương Phi Hùng.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:** Ông Phan Thành Thừa – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 280/2025/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 và Quyết định Hoãn phiên toà số 20/2025/QDST-HNGĐ ngày 12/8/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã B, tỉnh An Giang. Căn cước công dân số: 089192005290; (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Hồ Thành T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số D, tổ I, ấp B, xã B, tỉnh An Giang. Chứng minh nhân dân số: 352088306; (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Đ và ông T do gia đình hai bên mai mối, có tổ chức lễ cưới năm 2009 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 17/5/2010. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc, đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường hay uống rượu và cờ bạc, không chăm lo cho vợ con. Bà Đ đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn tiếp tục ăn chơi và có hành vi chửi, hành hung bà Đ, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn kéo dài

đến khoảng đầu tháng 04 năm 2024 bà bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống và vợ chồng cũng chính thức ly thân từ thời gian đó đến nay. Từ khi ly thân, ông T không liên lạc hỏi thăm con, cũng không gửi tiền cấp dưỡng cho con. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Hồ Quốc H, sinh ngày 23/5/2010; Hồ Vũ H1, sinh ngày 20/3/2016 và Hồ Thị Cẩm N, sinh ngày 05/3/2023. Cháu H và cháu H1 hiện do ông T đang nuôi dưỡng, cháu N đang sống với bà Đ. Khi ly hôn, bà Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Hồ Thị Cẩm N, đồng ý để ông T được nuôi dưỡng 02 (hai) cháu Hồ Quốc H và Hồ Vũ H1. Bà Đ không cấp dưỡng và cũng không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Hồ Thành T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có lý do.

Tại phiên tòa:

Bà Đ và ông T đều vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ đã được Tòa án thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chấp hành chưa nghiêm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q; chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông T; giao cháu Hồ Thị Cẩm N cho bà H2 trực tiếp nuôi dưỡng, giao 02 (hai) cháu Hồ Quốc H và Hồ Vũ H1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Đ và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông T có địa chỉ cư trú tại xã B, tỉnh An Giang. Bà Đ khởi kiện xin ly hôn với ông T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12, tỉnh An Giang.

[1.2] Bà Đ khởi kiện xin ly hôn với ông T, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung”.

[1.3] Bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227 và Điều 228, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án, xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được và trình bày của các đương sự thể hiện: Bà Đ và ông T có chung sống với nhau như vợ như chồng vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang vào ngày 17/5/2010. Quan hệ hôn nhân này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đúng theo quy định của Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, được bà Nguyễn Thị B cùng hộ khẩu và là mẹ ruột của ông T cho biết: Bà không biết được nguyên nhân mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà Đ, do vợ chồng thường xuyên đi làm ăn xa, chỉ biết ông T, bà điểm đã ly thân hơn một năm nay. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà Đ thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do ông T thường xuyên uống rượu, chơi cơ bạc, không chăm lo cho gia đình, có hành vi chửi và hành hung đối với bà, bà Đ và ông T không còn sống chung từ tháng 4 năm 2024 đến nay. Xét thấy, giữa bà Đ và ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung:

Trong thời gian chung sống, bà Đ và ông T có 03 người con chung gồm Hồ Quốc H, sinh ngày 23/5/2010; Hồ Vũ H1, sinh ngày 20/3/2016 và Hồ Thị Cẩm N, sinh ngày 05/3/2023. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Hồ Thị Cẩm N1, đồng ý để ông B1 tiếp tục nuôi dưỡng 02 (hai) cháu Hồ Quốc H và Hồ

Vũ H1. Xét thấy, hiện tại cháu N đang do bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, còn cháu H và cháu H1 đang do ông T trực tiếp nuôi dưỡng, các con chung đều đảm bảo ổn định cuộc sống và ông T không có ý kiến gì về việc nuôi con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu N cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H và cháu H1 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Do bà Đ không có yêu cầu cấp dưỡng, ông T cũng không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng nuôi con, nên bà Đ và ông T không phải cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp và người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ. Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Hồ Thành T.

2. Về con chung:

Giao cháu Hồ Thị Cẩm N, sinh ngày 05/3/2023 cho bà Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Hồ Quốc H, sinh ngày 23/5/2010 và cháu Hồ Vũ H1, sinh ngày 20/3/2016 cho ông Hồ Thành T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Đ và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích của con hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi

người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0012102 ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh An Giang). Bà Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 12 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Bình Thạnh Đông, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Sơn**